TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **214**/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 03/7/2024
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Vũ Thanh Tuấn**
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà **Vũ Thị Dung**.
2. Bà **Đỗ Thị Thanh**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Vũ Thị Huyền** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà **Phạm Thị Thùy** - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 578/2023/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2023, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 269/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2024, giữa:

1. *Nguyên đơn*: Chị **Phạm Thị T**, sinh năm 1981,

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn T, xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương; Nơi cư trú hiện nay: Nhật Bản.

Người được chị T ủy quyền về việc giao, nhận văn bản: Chị Vũ Thị C, sinh năm 1990; Địa chỉ: KDC T, phường Đ, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

2. *Bị đơn*: Anh **Phạm Văn L**, sinh năm 1978,

ĐKHKTT và chỗ ở hiện nay: Thôn T, xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương.

3. *Người làm chứng*: Anh Phạm Văn H, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Thôn Q, xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương.

Nguyên đơn, bị đơn, người làm chứng đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Phạm Thị T trình bày: Chị và anh Phạm Văn L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương ngày 23/8/2003. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại gia

đình anh L. Quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh L không chịu khó làm ăn, không chăm lo, vun vén cho gia đình vợ con, luôn bất đồng quan điểm khiến anh chị thường xuyên xảy ra cãi nhau, xung đột. Năm 2019, chị T đi lao động tại Nhật Bản, thỉnh thoảng có liên lạc về để hỏi thăm các con nhưng vợ chồng không quan tâm đến nhau. Cuối năm 2023, khi về nghỉ phép, chị T không về sống cùng anh L mà về nhà bố mẹ đẻ ở. Đầu năm 2024, chị T tiếp tục quay trở lại Nhật Bản làm việc. Trong thời gian về nghỉ phép vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, mâu thuẫn, hai bên gia đình nhiều lần khuyên bảo, hòa giải nhưng không có kết quả. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Phạm Văn L.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Phạm Bình D, sinh ngày 15/9/2004 và Phạm Thị Kiều D1, sinh ngày 28/11/2007, hiện con Phạm Bình D đã đủ 18 tuổi nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết, con Phạm Thị Kiều D1 đang ở với anh L. Chị đề nghị được chăm sóc, nuôi dưỡng con Phạm Thị Kiều D1 cho đến khi con đủ 18 tuổi và tự nguyện không yêu cầu anh L phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Tuy nhiên, anh L cũng có nguyện vọng được nuôi con Phạm Thị Kiều D1 nên chị nhất trí và chị tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con Phạm Thị Kiều D1 là 1.500.000đ/tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện chị đang lao động tại Nhật Bản nên chị ủy quyền cho chị Vũ Thị C thay chị giao, nhận các văn bản, tài liệu tại Tòa án, đồng thời đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Tại biên bản lấy lời khai, anh Phạm Văn L trình bày: Điều kiện, hoàn cảnh, thời gian kết hôn giữa anh và chị T đúng như chị T đã trình bày. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại gia đình anh đến năm 2018 chị T đi lao động ở nước ngoài. Từ khi chị T đi lao động ở nước ngoài vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do chị T không quan tâm đến gia đình, không liên lạc và không gửi tiền về cho anh trang trải cuộc sống mà chỉ liên lạc với các con. Do vậy anh cũng không quan tâm đến chị, không khuyên bảo chị về đoàn tụ gia đình. Cuối năm 2023, chị T về phép thăm gia đình. Đầu năm 2024 chị lại tiếp tục sang Nhật Bản làm việc. Thời gian về nghỉ phép chị T không về sống cùng anh mà về nhà bố mẹ đẻ ở. Anh đến nói chuyện và khuyên bảo chị về sống chung nhưng chị T không về, gia đình bên ngoại không khuyên bảo mà con bao che, không cho chị về đoàn tụ. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay, anh xác định tình cảm vợ chồng không còn. Tuy nhiên việc ly hôn là do chị T tự giải quyết, anh không có ý kiến gì.

Về con chung: Anh xác định vợ chồng có 02 con chung như chị T trình bày là đúng, cháu Phạm Bình D đã trưởng thành nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết, cháu Phạm Thị Kiều D1 hiện đang ở với anh. Anh L đề nghị được

chăm sóc, nuôi dưỡng con Phạm Thị Kiều D1 và nhất trí việc chị T tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung theo quy định.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh L không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do điều kiện bận công việc nên anh đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Người được chị T ủy quyền về việc giao, nhận văn bản tố tụng tại Tòa án - chị Vũ Thị C trình bày: Chị C nhất trí nhận ủy quyền của chị T, sau khi nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án, chị đã thông báo cho chị T biết, chị T vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày và đề nghị được giải quyết vắng mặt.

Con chung của chị T và anh L là cháu Phạm Thị Kiều D1 có nguyện vọng được ở với chị T vì chị T là người gửi tiền về lo cho anh em ăn học và ăn uống sinh hoạt hằng ngày.

Anh Phạm Văn H là em trai chị T trình bày: Quá trình chung sống vợ chồng chị T, anh L có xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh L không chịu khó làm ăn, thường xuyên chơi bời cờ bạc, chị T phải lo cho anh đi lao động ở nước ngoài hai lần nhưng anh không chịu khó làm ăn mà đều bỏ về nước và tiếp tục chơi bời, cờ bạc dẫn đến nợ nần, nhiều người đến đòi nợ. Có lần chị T phải chuộc sổ đỏ do anh L đã cầm cố. Do cuộc sống khó khăn, chị T phải đi lao động ở nước ngoài để trang trải cuộc sống gia đình. Anh L ở nhà không thay đổi nên vợ chồng không quan tâm đến nhau. Nay chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn và có đơn xin ly hôn, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho chị T được ly hôn anh L.

Tòa án xác minh tại chính quyền địa phương nơi chị T và anh L đăng ký kết hôn và sinh sống thể hiện: Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại địa phương. Quá trình chung sống vợ chồng, chị T có thời gian dài đi lao động ở nước ngoài đến nay chưa về nước mà chỉ về phép một hai lần. Vợ chồng chủ yếu sống xa cách mỗi người một nơi, tình cảm không có sự gần gũi, gắn bó, chia sẻ. Thời gian về nghỉ phép, chị T không về sống chung cùng anh L mà về nhà bố mẹ đẻ ở. Nay chị T có đơn xin ly hôn anh L, địa phương đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án: Về quan hệ hôn nhân, xử cho chị Phạm Thị T ly hôn anh Phạm Văn L; về con chung: Giao con chung Phạm Thị Kiều D1 cho anh L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; chấp nhận sự tự nguyện của chị T cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 1.500.000đ/tháng, kể từ tháng 7/2024 cho đến khi con đủ 18 tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Phạm Thị T có nơi cư trú trước khi xuất cảnh tại thôn T, xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương, hiện chị đang làm việc, sinh sống tại Nhật Bản; bị đơn anh Phạm Văn L hiện đang sinh sống tại thôn T, xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Mặc dù chị T không có mặt ở Việt Nam nhưng chị đã gửi đơn khởi kiện ly hôn và ủy quyền cho chị Vũ Thị C nộp đơn đến Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Đơn và giấy ủy quyền của chị đã được Ủy ban nhân dân xã T chứng thực. Do vậy, có đủ cơ sở khẳng định quan điểm ly hôn của chị là hoàn toàn tự nguyện. Các đương sự đều có quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị T và anh Phạm Văn L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương ngày 23/8/2003 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh L không chịu khó làm ăn, chơi bời dẫn đến nợ nần. Năm 2014, chị T đi lao động tại Nhật Bản đến năm 2017 chị về nước. Do kinh tế gia đình còn nhiều khó khăn năm 2018 chị tiếp tục sang Nhật Bản làm việc. Vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn nên chị không quan tâm và không liên lạc với anh mà chỉ liên lạc với các con. Cuối năm 2023 chị về nghỉ phép thăm gia đình, tuy nhiên chị không về cùng anh mà về nhà bố mẹ đẻ ở. Đầu năm 2024 chị T tiếp tục sang Nhật Bản đến nay chưa về nước, vợ chồng chủ yếu sống xa cách mỗi người một nơi, không liên lạc và không quan tâm đến nhau. Chị T có đơn xin ly hôn, anh L cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn nhưng việc ly hôn là do chị T tự giải quyết. Bản thân anh không mong muốn được hòa giải và cũng không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng, chứng tỏ anh không mong muốn vợ chồng được đoàn tụ. Lời khai người làm chứng cũng như cung cấp thông tin của địa phương đều xác định anh L không chịu khó làm ăn, không vun vén cho gia đình, mâu thuẫn vợ chồng đã được hòa giải nhưng không có kết quả. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh L đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, căn cứ quy định tại Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, xử cho chị T được ly hôn anh L.

[2.2] Về quan hệ con chung: Cháu Phạm Bình D, Phạm Thị Kiều D1 là con chung của chị T và anh L. Cháu D đã đủ 18 tuổi, chị T và anh L không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Mặc dù con chung Phạm Thị

Kiều D1 có nguyện vọng ở với chị T, tuy nhiên chị T đang ở nước ngoài. Chị T và anh L cùng thống nhất giao con chung Phạm Thị Kiều D1 cho anh L chăm sóc, nuôi dưỡng, chị T tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con là 1.500.000đ/tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi. HĐXX xét thấy thỏa thuận của các đương sự phù hợp với thực tế, phù hợp với quy định của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên căn cứ quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận thỏa thuận của chị T và anh L, giao con chung là Phạm Thị Kiều D1 cho anh L tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng, chấp nhận sự tự nguyện của chị T cấp dưỡng tiền nuôi con Phạm Thị Kiều D1 là 1.500.000đ/tháng kể từ tháng 7/2024 cho đến khi con đủ 18 tuổi.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị T, anh L cùng xác định không có, không yêu cầu nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Chị Phạm Thị T phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 28, 37, 39, 147, 271, 474, 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị T, xử cho chị Phạm Thị T ly hôn anh Phạm Văn L.

2. Về quan hệ con chung: Giao cho anh Phạm Văn L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Phạm Thị Kiều D1, sinh ngày 28/11/2007 cho đến khi con đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi tháng cùng anh L là 1.500.000đ/tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 7/2024 cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Chị Phạm Thị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Kể từ khi anh L có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền cấp dưỡng nuôi con mà chị T không thi hành khoản tiền trên thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự. Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Về án phí: Chị Phạm Thị T phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000đ *(ba trăm nghìn đồng)* án phí cấp dưỡng nuôi con, được đối trừ 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí, theo biên lai thu số 0000376 ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Cục thi hành

án dân sự tỉnh Hải Dương (do chị Vũ Thị C nộp thay), chị T còn phải nộp 300.000đ *(ba trăm nghìn đồng)*.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Phạm Thị T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày; anh Phạm Văn L được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo các quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã Thống Nhất, huyện G, tỉnh Hải Dương;
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa GĐ&NCTN.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Vũ Thanh Tuấn